

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 4

Số: 109 /TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sông Đà 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SD4
- Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La Khê – Hà Đông - HN
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422253465
- Email: info@songda4.vn Website: www.songda4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.songda4.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số 108 CT/TC-KT

"V/v: Giải trình Doanh thu, Lợi nhuận
quý II/2024"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm 2024 của Công ty cổ phần Sông Đà 4.

Công ty cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình Doanh thu, lợi nhuận quý II/2024 so với quý II/2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II/2024	Quý II/2023	Tỷ lệ % (±)
1. Doanh thu thuần	26.160.251.559	83.780.510.995	
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-17,516.571.876	-29.474.897.202	

- Doanh thu thuần quý II/2024 giảm 57,6 tỷ đồng so với quý II năm 2023.
 - Lợi nhuận sau thuế quý II/2024 lỗ giảm 11.958.325.326 đồng so với quý II/2023.
- Nguyên nhân Doanh thu thuần giảm so với quý II/2023 là do các công trình thi công đã hoàn thành, bàn giao cho Chủ đầu tư đưa vào sử dụng. Sáu tháng đầu năm 2024 Công ty chưa tìm kiếm bổ sung được việc làm dẫn đến không có sản lượng, doanh thu giảm nhiều so với quý II năm 2023.

Lợi nhuận SXKD trong quý II tiếp tục bị lỗ do doanh thu thấp, lợi nhuận gộp không bù đắp được chi phí quản lý, chi phí tài chính, chi phí khấu hao máy móc thiết bị không có việc làm, chi phí bảo vệ trông coi máy móc thiết bị tại các công trình đã hoàn thành thi công.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình Quý sở!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCKT.



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		656,934,198,576	716,371,063,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,885,471,286	1,506,863,596
1. Tiền	111		1,885,471,286	1,506,863,596
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483,063,197,418	533,665,542,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	413,048,878,092	461,905,399,549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	33,017,493,414	35,711,005,485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	44,664,673,469	43,716,985,340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7,667,847,557)	(7,667,847,557)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		139,821,382,480	148,999,573,566
1. Hàng tồn kho	141	11	139,821,382,480	148,999,573,566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,164,147,392	32,199,083,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,164,147,392	32,199,083,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,028,136,380	90,646,935,318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88,900,000	88,900,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9b	88,900,000	88,900,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		69,425,998,458	76,696,724,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	69,425,998,458	76,696,724,786
- Nguyên giá	222		341,759,849,317	369,838,292,452

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272,333,850,859)	(293,141,567,666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,678,073,821	6,678,073,821
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,767,206,179)	(3,767,206,179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,835,164,101	7,183,236,711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	5,835,164,101	7,183,236,711
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		738,962,334,956	807,017,999,258
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		735,582,176,348	772,022,115,027
I. Nợ ngắn hạn	310		680,074,589,867	718,797,474,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	182,872,952,795	201,378,604,248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	19,418,383,053	27,167,137,185
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	61,536,211,628	64,579,081,335
4. Phải trả người lao động	314		18,525,635,106	21,592,773,450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	69,189,449,885	75,247,572,086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	71,336,088,917	66,845,839,178
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	254,547,650,479	259,338,248,790
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,648,218,004	2,648,218,004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		55,507,586,481	53,224,640,751

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	55,507,586,481	53,224,640,751
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,380,158,608	34,995,884,231
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,380,158,608	34,995,884,231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1,312,526,753	1,312,526,753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	48,268,739,046	44,877,061,514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	3,391,677,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(149,201,107,191)	(117,585,381,568)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(117,585,381,568)	17,958,130,161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	(31,615,725,623)	(135,543,511,729)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		738,962,334,956	807,017,999,258

Lập Biểu

Phụ Trách Kế toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ





Nguyễn Liên Dũng

Đỗ Đình Hoàn

Wang Đức Hùng

CÔNG TY: CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P. La Khê - Hà Đông - Hà Nội

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý II năm 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01*	25	26,160,251,559	83,780,510,995	67,142,843,552	121,991,253,017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	26,160,251,559	83,780,510,995	67,142,843,552	121,991,253,017
4. Giá vốn hàng bán	11	28	30,317,489,732	97,378,493,384	68,788,838,063	138,091,533,689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(4,157,238,173)	(13,597,982,389)	(1,645,994,511)	(16,100,280,672)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	372,189	189,666	1,041,423	15,172,678,472
7. Chi phí tài chính	22	30	8,908,996,766	9,189,250,228	16,146,034,416	16,784,086,722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,908,996,766	9,189,250,228	16,146,034,416	16,784,086,722
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,581,634,103	6,186,488,227	9,879,681,941	11,154,087,106
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	31		(17,647,496,853)	(28,973,531,178)	(27,670,669,445)	(28,865,776,028)
12. Thu nhập khác	32		678,024,229	692,225,818	1,485,847,394	1,564,815,818
13. Chi phí khác	40		547,099,252	1,193,591,842	5,430,903,572	1,911,547,739
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	45		130,924,977	(501,366,024)	(3,945,056,178)	(346,731,921)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(17,516,571,876)	(29,474,897,202)	(31,615,725,623)	(29,212,507,949)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(17,516,571,876)	(29,474,897,202)	(31,615,725,623)	(29,212,507,949)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)			(1,701)	(2,862)	(3,069)	(2,836)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



ĐỖ ĐÌNH THOÀN

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(31,615,725,623)	(29,212,507,949)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(2,156,926,459)	(5,119,325,663)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(20,807,716,807)	8,614,187,001
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,506,838,778	(172,242,442)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,041,423)	(15,172,678,472)
- Chi phí lãi vay	06		16,144,992,993	1,611,408,250
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(33,772,652,082)	(34,331,833,612)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50,637,281,968	2,253,608,917
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,178,191,086	21,596,044,504
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47,230,462,649)	(4,125,447,991)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,348,072,610	(2,578,623,534)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,846,816,442)	11,124,990,216
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,686,385,509)	(6,061,261,500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		28,078,443,135	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,041,423	15,172,678,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28,079,484,558	15,172,678,472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,567,479,152	41,909,396,466
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,581,970,511)	(49,396,539,297)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,014,491,359)	(7,487,142,831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		378,607,690	1,624,274,141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,506,863,596	474,654,706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,885,471,286	2,098,928,847

LẬP BIỂU

Đỗ Đình Thoàn

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Vương Đức Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 SÔNG ĐÀ 4
 Đ. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Liên Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/24	30/06/23
Tiền mặt	223,488,465	1,687,384,514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,661,982,821	411,544,333
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	1,885,471,286	2,098,928,847

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/24	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xékamán 1	43,842,242,504	69,089,630,470
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	2,761,195,365	26,747,401,151
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	1,870,126,869	61,370,126,869
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	7,470,191,706	45,001,191,656
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Đông Á	27,269,794,793	48,348,311,793
Công ty TNHH Hà Thành	61,507,500,420	61,507,500,420
Công ty TNHH Dv TMSX XD Đông Mê Công	72,472,194,480	60,432,194,480
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa	34,415,302,263	32,717,929,722
Các đối tượng khác	161,440,329,692	177,599,955,341
Cộng	413,048,878,092	582,814,241,902

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/24	01/01/2024
Công ty TNHH Xây dựng Đông Thuận An	4,540,000,000	4,540,000,000
Công ty CP ĐT XD và TM Số 8 Hà Nội	13,781,027,536	12,817,209,306
Công ty TNHH An Dân	4,700,771,940	5,260,388,650
Các đối tượng khác	4,735,305,288	13,093,407,529
Cộng	27,757,104,764	35,711,005,485

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/24	01/01/24
		0
Cộng	0	0

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/24		01/01/24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	17,518,433,085		17,255,109,233	
Phải thu khác	26,776,591,595	526,659,700	26,550,776,107	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	1,214,691,977		991,910,994	
- Tổng công ty Sông Đà	18,489,947,146		18,489,947,146	
- Các khoản phải thu khác	6,545,292,772		6,542,258,267	
Cộng	44,295,024,680	526,659,700	43,805,885,340	526,659,700

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/24		01/01/24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ				
Tiền cược và chai oxy	88,900,000		84,400,000	
Phải thu khác				
Cộng	88,900,000	0	84,400,000	0

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/24	01/01/24
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên		
Cộng	0	0

11. Hàng tồn kho

	30/06/24		01/01/24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0		0	
Nguyên liệu, vật liệu	4,436,878,162		9,997,156,719	
Công cụ, dụng cụ	154,808,922		257,148,539	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132,296,434,115		138,745,268,308	
Cộng	136,888,121,199	0	148,999,573,566	0

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/24	01/01/24
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	0	-
Coppha các loại		-
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-
Cộng	0	-

b. Dài hạn

	30/06/24	01/01/24
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,835,164,101	7,183,236,711
Coppha các loại	0	0
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-
Nhà lắp ghép		-
Cộng	5,835,164,101	7,183,236,711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	132,044,208,725	58,873,559,098	395,843,182	369,838,292,452
Mua sắm trong kỳ					
Giảm trong kỳ		28,303,443,135	799,525,143		29,102,968,278
Số cuối kỳ	<u>178,524,681,447</u>	<u>103,740,765,590</u>	<u>58,074,033,955</u>	<u>395,843,182</u>	<u>340,735,324,174</u>
Số đầu kỳ	117,685,728,830	119,132,048,723	55,940,863,600	382,926,513	293,141,567,666
Khấu hao trong kỳ	3,676,599,846	2,641,781,058	947,178,758	5,166,666	7,270,726,328
Giảm trong kỳ		28,303,443,135	799,525,143		29,102,968,278
Số cuối kỳ	<u>121,362,328,676</u>	<u>93,470,386,646</u>	<u>56,088,517,215</u>	<u>388,093,179</u>	<u>271,309,325,716</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	60,838,952,617	12,912,160,002	2,932,695,498	12,916,669	76,696,724,786
Số cuối kỳ	<u>57,162,352,771</u>	<u>10,270,378,944</u>	<u>1,985,516,740</u>	<u>0</u>	<u>69,425,998,458</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 106.864.198.463 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2024 là 82.140.743.384 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/24	01/01/24
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		
- Máy bơm 37KW		
- Máy phát điện		
- Máy photo		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30/7/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/24		01/01/24	
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10,445,280,000	3,767,206,179
			10,445,280,000	10,445,280,000
			10,445,280,000	3,767,206,179
<i>Phát điện</i>				
- Công ty CP thủy điện thương mại từ Sông Đà Tây Nguyên tháng 07/2015	13.92%	1,044,528	10,445,280,000	3,767,206,179
			10,445,280,000	3,767,206,179
Cộng			10,445,280,000	3,767,206,179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/24	01/01/24
Công ty CP Thép TM Hà Nội	4,512,214,495	9,710,953,002
Xí nghiệp Sông Đà 208	24,866,841,931	26,688,570,748
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	3,000,000,000	4,997,560,084
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6,810,723,680	6,970,265,520
Các đối tượng khác	143,683,172,689	153,011,254,894
Cộng	182,872,952,795	201,378,604,248

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/24	01/01/24
Công ty CP Sông Đà 3	1,307,158,005	1,307,158,005
Công ty CP Sông Đà 2	26,688,570,748	26,688,570,748

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/24	01/01/24
Công ty CP ĐT và XD điện Hải Xuân VNECO	1,000,000,000	
UBND huyện Kim Thành		5,277,546,250
Công ty CP Long Việt	15,034,447,438	18,238,593,660
Các đối tượng khác	3,383,935,615	3,650,997,275
Cộng	19,418,383,053	27,167,137,185

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	45,568,803,354	7,010,656,479	13,036,596,252	39,542,863,581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,078,431,572			1,078,431,572
Thuế thu nhập cá nhân	903,043,720	83,198,722		986,242,442
Thuế tài nguyên	1,818,024,484	1,176,267,465	2,043,420,997	950,870,952
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	424,432,800		324,405,231	100,027,569
Các loại thuế khác	115,481,683	7,000,000	7,000,000	115,481,683
Phí và lệ phí	14,670,863,722	5,180,997,050	1,089,566,943	18,762,293,829
Cộng	64,579,081,335	13,458,119,716	16,500,989,423	61,536,211,628

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/24	01/01/24
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	32,421,482,452	48,018,370,516
- Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng	17,518,451,056	17,518,451,056
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	2,859,011,239	10,151,011,239
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	1,299,232,514	1,299,232,514
- Công trình Đường Đưa F1	467,300,000	467,300,000
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	5,328,333,382	10,145,368,218
- Công trình Trà khúc 1	4,949,154,261	5,206,370,980
- Công trình Đường giao thông Hải Dương		3,230,636,509
+ Chi phí lãi vay	35,531,267,637	27,161,019,752
+ Các khoản trích trước khác	1,236,699,796	68,181,818
Cộng	69,189,449,885	75,247,572,086

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/24	01/01/24
Kinh phí công đoàn	2,455,660,100	2,429,928,551
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30,293,954,492	29,234,132,635
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,407,500,000	5,407,500,000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	4,438,948,408	2,419,631,140
Phải trả CBCNV	7,468,686,847	9,466,579,242
Phải trả khác	28,740,025,917	17,888,067,610
Công ty CP 468	4,443,000,000	4,443,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,297,025,917	13,445,067,610
Cộng	71,336,088,917	57,379,259,936

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30/7/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	190,817,503,005			2,496,000,000	188,321,503,005
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	25,984,279,718	984,090,261		1,093,433,623	25,874,936,356
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	22,784,839,461			1,500,000,000	21,284,839,461
- Công ty CP năng lượng Ecowin	2,000,000,000				2,000,000,000
- Nguyễn Thị Linh Thương	3,980,000,000				3,980,000,000
- Phan Anh Dũng	920,000,000			420,000,000	500,000,000
- Công ty CP Long Việt	2,800,000,000	394,113,891		1,299,939,899	1,894,173,992
- Ngô Thị Thu Mỹ	5,047,000,000	2,011,775,000		2,162,000,000	4,896,775,000
- Đinh Thị Hải Vương	0	1,177,500,000			1,177,500,000
Vay dài hạn đến hạn trả	5,004,626,606	223,893,048	0	610,596,989	4,617,922,665
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	555,000,000			501,649,071	53,350,929
- Tổng Công ty Sông Đà	4,340,678,688	223,893,048			4,564,571,736
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành					0
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng	108,947,918			108,947,918	0
Cộng	259,338,248,790	4,791,372,200		9,581,970,511	254,547,650,479

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	53,224,640,751			55,507,586,481
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	0			0
- Tổng công ty Sông Đà	53,224,640,751	2,282,945,730		55,507,586,481
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành				0
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng				0
Cộng	53,224,640,751	0	0	55,507,586,481
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm				
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	53,224,640,751			55,507,586,481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06/QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HĐTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	17,958,130,161	170,539,395,960
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm				135,543,511,729	135,543,511,729
Số dư tại 31/12/2023	<u>103,000,000,000</u>	<u>1,312,526,753</u>	<u>48,268,739,046</u>	<u>-117,585,381,568</u>	<u>34,995,884,231</u>
Số dư tại 01/01/2024	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	-117,585,381,568	34,995,884,231
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm				31,615,725,623	31,615,725,623
Số dư tại 30/06/2024	<u>103,000,000,000</u>	<u>1,312,526,753</u>	<u>48,268,739,046</u>	<u>-149,201,107,191</u>	<u>3,380,158,608</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/24	01/01/24
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	<u>103,000,000,000</u>	<u>103,000,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/24	01/01/24
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/24	01/01/24
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-117,585,381,568	17,958,130,161
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	-31,615,725,623	-135,543,511,729
Phân phối lợi nhuận		0
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
+ Trả cổ tức		
+ Thù lao HĐQT và BKS	0	0
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-149,201,107,191	-117,585,381,568

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 11 Thông báo gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 28/06/2022, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2023.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5%. Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Doanh thu hoạt động xây lắp	57,459,347,713	109,401,403,005
Doanh thu bán điện	9,683,495,839	12,589,850,012
	-	
Cộng	67,142,843,552	121,991,253,017

24. Giá vốn hàng bán:

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Giá vốn hoạt động xây lắp	63,131,194,675	132,246,451,457
Giá vốn hoạt động bán điện	5,657,643,388	5,845,082,232
Cộng	68,788,838,063	138,091,533,689

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Lãi tiền gửi cho vay	18,490,988,569	15,172,678,472
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Cộng	18,490,988,569	15,172,678,472

26. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Chi phí lãi vay	16,146,034,416	16,784,086,722
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	16,146,034,416	16,784,086,722

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	348,761,634	369,912,096
Chi phí tiền lương	6,898,263,805	7,750,410,057
Chi phí khấu hao TSCĐ	478,248,959	510,546,455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749,111,986	849,984,502
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Các khoản khác	1,405,295,557	1,673,233,996
Cộng	9,879,681,941	11,154,087,106

28. Thu nhập khác

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,485,847,394	1,564,815,818
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa		0
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu		0
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC		
Các khoản khác	0	0
Cộng	1,485,847,394	1,564,815,818

29. Chi phí khác

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5,430,903,572	
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế		
Các khoản chậm nộp BHXH		
Các khoản khác	0	1,862,273,588
Cộng	5,430,903,572	1,862,273,588

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-35,641,578,074	-29,212,507,949
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	-35,641,578,074	-29,212,507,949
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	-3,460	-2,836

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,173,926,401	47,760,425,370
Chi phí nhân công	14,160,333,601	27,820,447,778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,270,726,328	8,614,187,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,680,722,802	60,521,414,023
Chi phí khác bằng tiền	1,382,810,872	4,529,146,623
Cộng	78,668,520,004	149,245,620,795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	30/06/24	30/06/23	30/06/24	30/06/23	30/06/24	30/06/23
Doanh thu bộ phận	57,459,347,713	109,401,403,005	9,683,495,839	12,589,850,012	67,142,843,552	121,991,253,017
Chi phí bộ phận	63,131,194,675	132,246,451,457	5,657,643,388	5,845,082,232	68,788,838,063	138,091,533,689
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh c	-5,671,846,962	-22,845,048,452	4,025,852,451	6,744,767,780	-1,645,994,511	-16,100,280,672
Chi phí lãi vay thuần	14,152,754,101	-14,858,597,725	1,993,280,315	-1,925,488,997	16,146,034,416	-16,784,086,722
Lãi hoạt động tài chính khác	1,039,758	15,172,676,821	1,665	1,651	1,041,423	15,172,678,472
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chi	14,153,793,859	314,079,096	1,993,281,980	-1,925,487,346	16,147,075,839	-1,611,408,250
Thu nhập khác	1,485,847,394	1,564,815,818	-	-	1,485,847,394	1,564,815,818
Chi phí khác	5,105,740,744	1,911,547,739	325,162,828	15,529,102	5,430,903,572	1,927,076,841
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	-3,619,893,350	-346,731,921	-325,162,828	-15,529,102	-3,945,056,178	-362,261,023
Lợi nhuận trước thuế	-32,226,215,493	-32,549,481,189	610,489,870	3,336,973,240	-31,615,725,623	-29,212,507,949
Thuế TNDN	-	-	-	-	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-32,226,215,493	-32,549,481,189	610,489,870	3,336,973,240	-31,615,725,623	-29,212,507,949
Tài sản ngắn hạn	727,268,088,972	950,323,022,094	1,515,765,172	4,848,550,708	728,783,854,144	955,171,572,802
Tài sản dài hạn	29,940,388,390	38,379,375,376	52,087,747,990	58,759,317,618	82,028,136,380	97,138,692,994
Tổng tài sản	757,208,477,362	988,702,397,470	53,603,513,162	63,607,868,326	810,811,990,524	1,052,310,265,796
Nợ ngắn hạn	751,790,590,620	794,868,451,872	52,993,023,292	60,270,895,086	804,783,613,912	855,139,346,958
Nợ dài hạn	55,507,586,481	53,185,812,823	0	0	55,507,586,481	53,185,812,823
Tổng nợ	807,298,177,101	848,054,264,695	52,993,023,292	60,270,895,086	860,291,200,393	908,325,159,781
Khấu hao	3,935,250,558	5,706,940,318	3,335,475,770	3,336,093,858	7,270,726,328	9,043,034,176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

C. Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/23	01/01/23
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	8.00	31.31
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2,460,606.31	2,647,181.82
Phải trả người bán (USD)	0.00	0.00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/24	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	201,378,604,248		201,378,604,248
Chi phí phải trả	69,189,449,885		69,189,449,885
Vay và nợ thuê tài chính	254,547,650,479	55,507,586,481	310,055,236,960
Phải trả khác	71,336,088,917		71,336,088,917
Cộng	596,451,793,529	55,507,586,481	651,959,380,010
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	201,378,604,248		201,378,604,248
Chi phí phải trả	75,247,572,086		75,247,572,086
Vay và nợ thuê tài chính	259,338,248,790	53,224,640,751	312,562,889,541
Phải trả khác	66,845,839,178		66,845,839,178
Cộng	602,810,264,302	53,224,640,751	656,034,905,053

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

01/01/24	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,506,863,596		1,506,863,596
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821
Phải thu khác hàng	461,905,399,549		461,905,399,549
Phải thu về cho vay			
Phải thu khác	26,461,876,107		26,461,876,107
Cộng	489,874,139,252	6,678,073,821	496,552,213,073
30/06/24	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,885,471,286		1,885,471,286
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty CP Sông Đà 6	Mua Vật tư, phí dv	233,866,380	102,909,44
Công ty CP Sông Đà 3	Mua Vật tư	0	1,307,158,00
Công ty CP Sông Đà 2	Mua Vật tư	0	1,821,728,81
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư		
Các nghiệp vụ khác			
Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc và lãi vay	2,019,317,268	272,848,10

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2024, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Vương Đức Hùng

Đỗ Đình Toàn

Nguyễn Tiến Dũng
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024